CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Kim khí Miền Trung

Ngày 31/03/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**-6.2%**	**2.2%**

DT thuần *Q1/25*
1,197 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼144| -10.7%
YoY: ▲ 114| 10.6%

LN thuần *Q1/25*
3.02 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.13| 4.3%
YoY: ▼1.56| -34.2%

LN sau thuế *Q1/25*
2.02 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.39| 24.2%
YoY: ▼1.61| -44.2%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
0.9%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM) *Q1/25*
6.5%
YoY: +/-▼ 1.3%

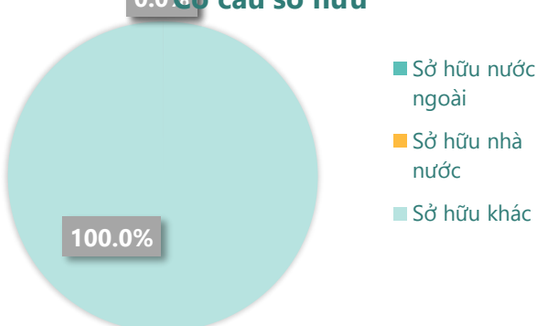
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,538 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
Số lượng CPLH (CP)	9,846,562
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	926
P/E	9.8

DT thuần *2024*
4,576 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 645| 16.4%

LN thuần *2024*
14.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.80| 6.0%

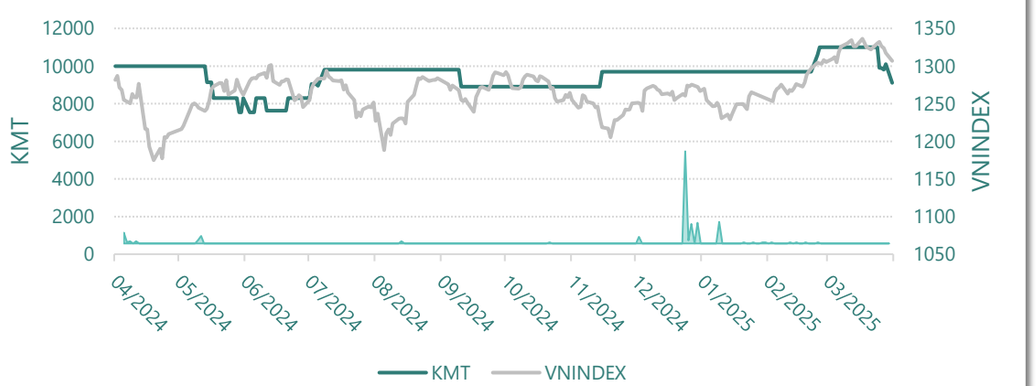
LN sau thuế *2024*
10.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.83| 20.9%

Cơ cấu sở hữu

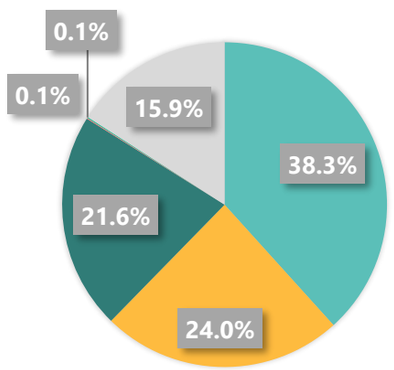


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

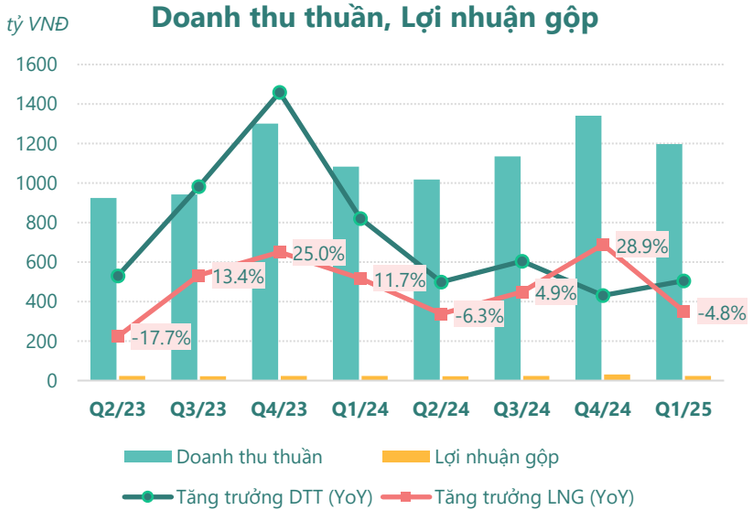


- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- Vũ Thu Ngọc
- Nguyễn Thị Hồng Huệ
- Nguyễn Thị Mãi
- Ngô Văn Phong
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

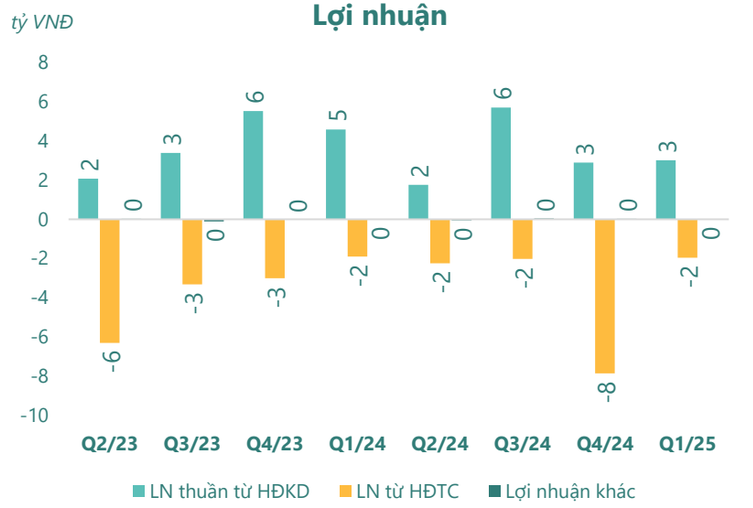
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



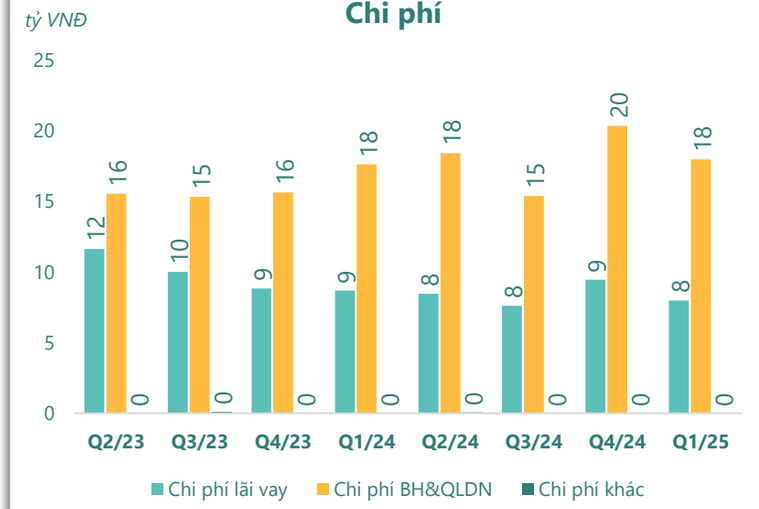
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



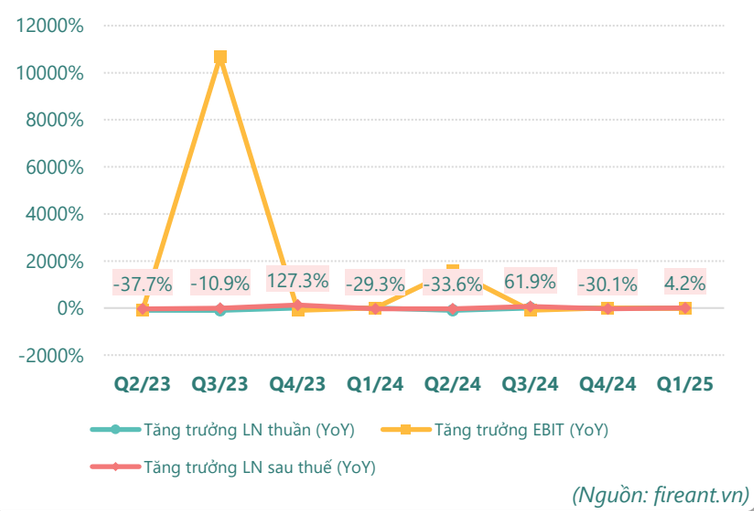
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



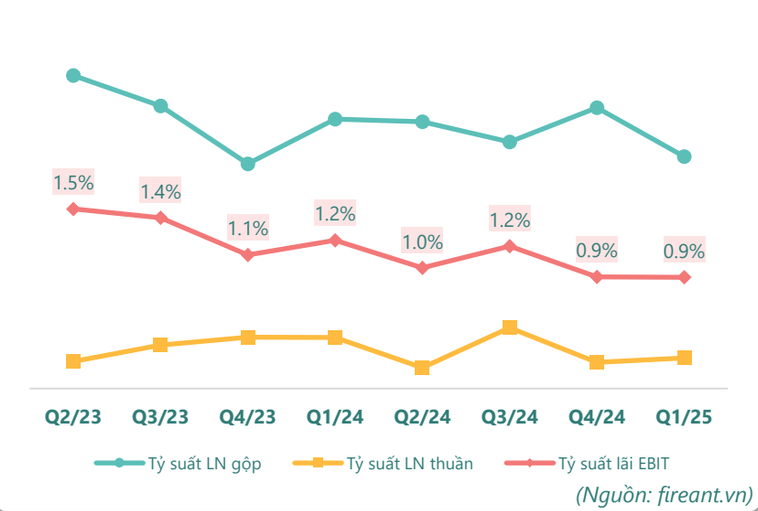
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



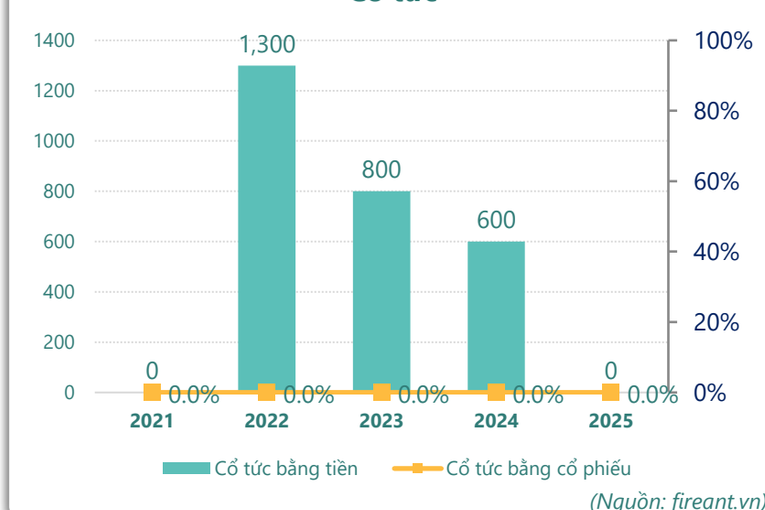
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

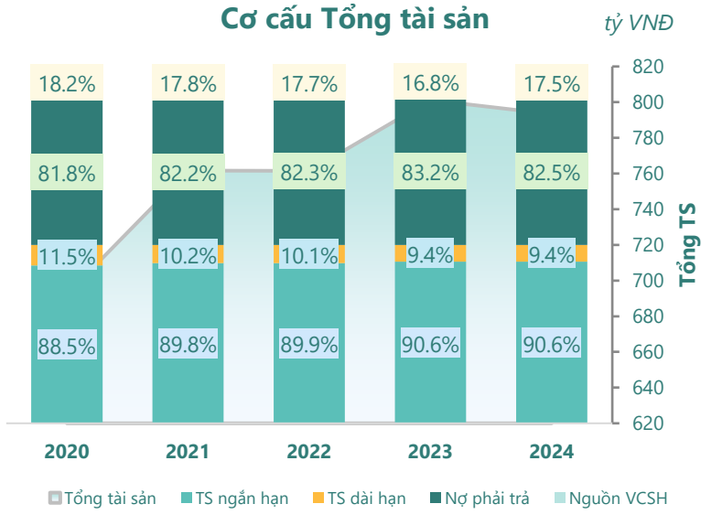
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

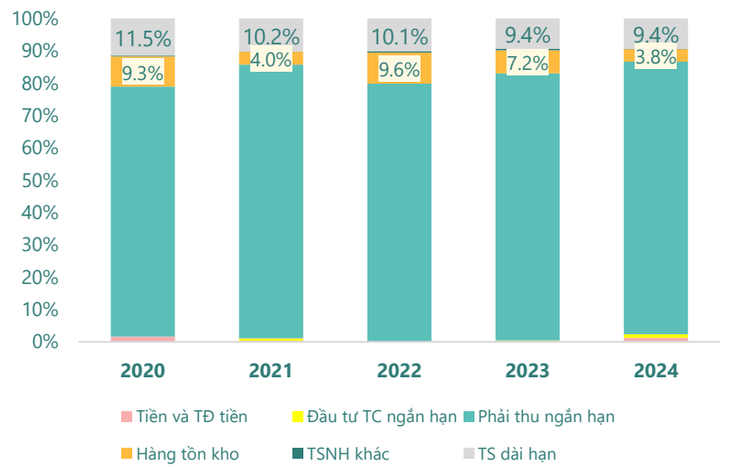
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



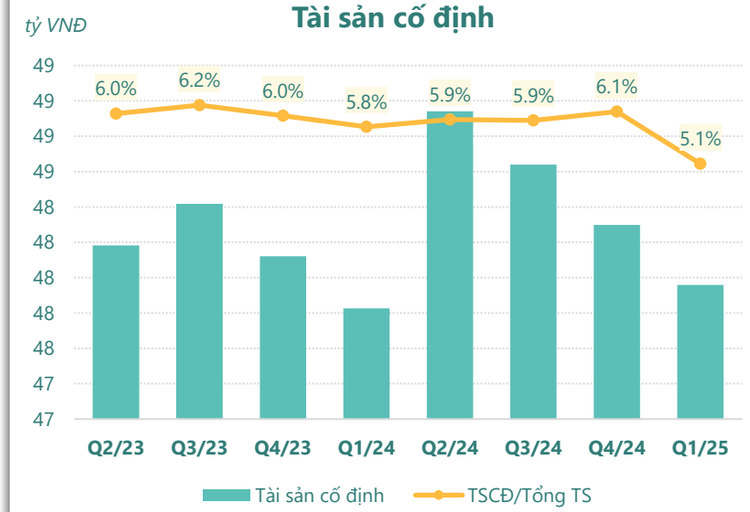
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



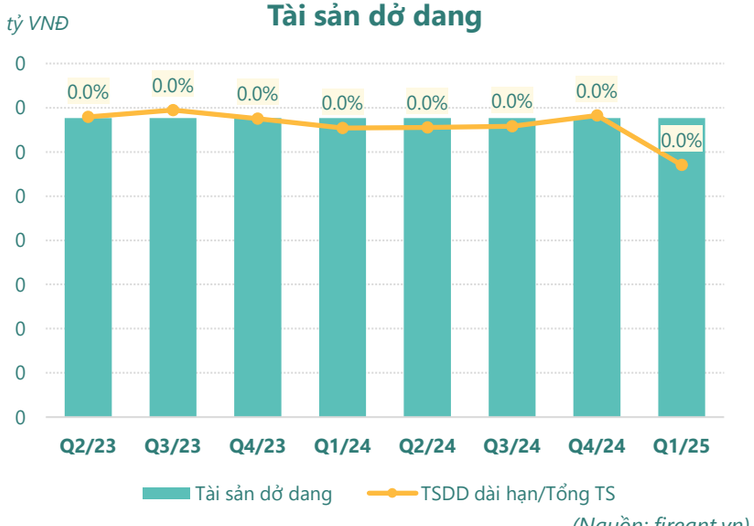
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



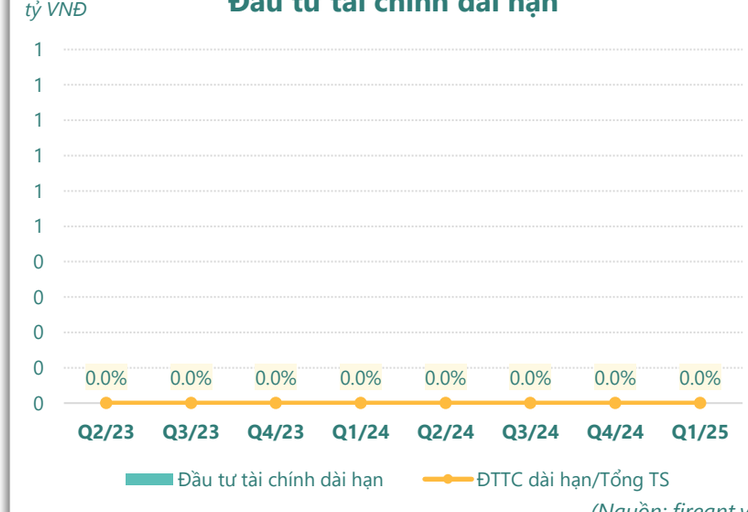
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



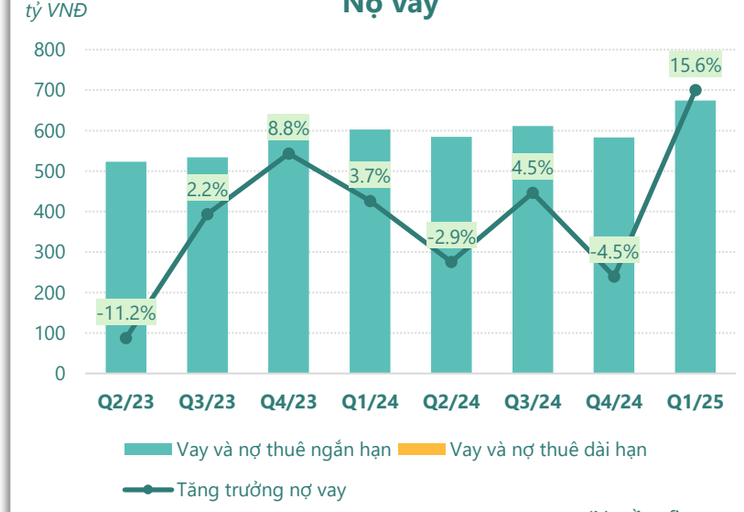
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

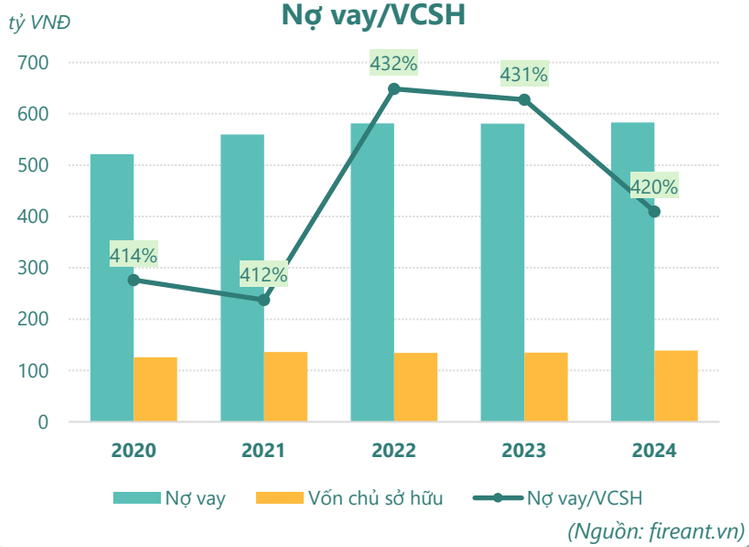
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

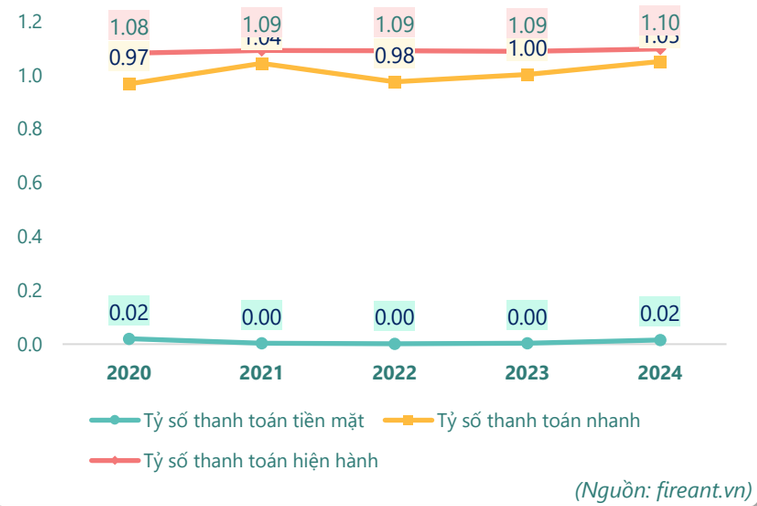
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



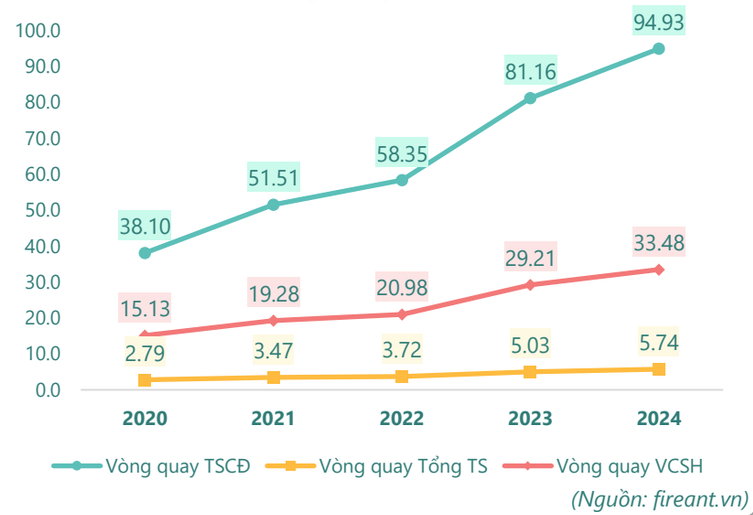
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



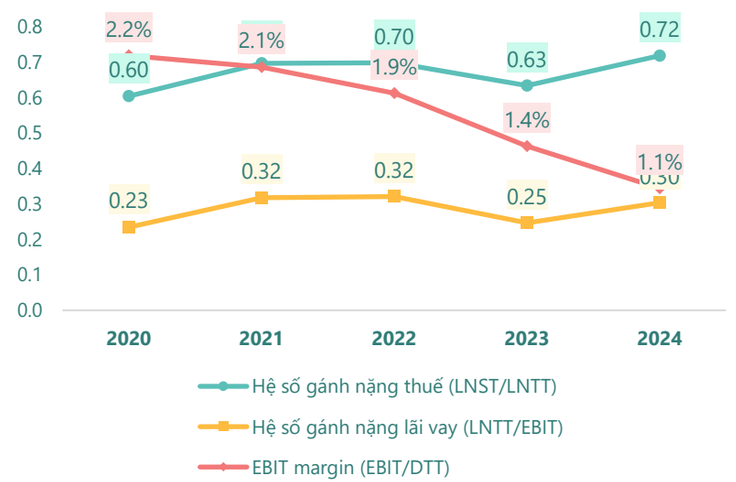
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



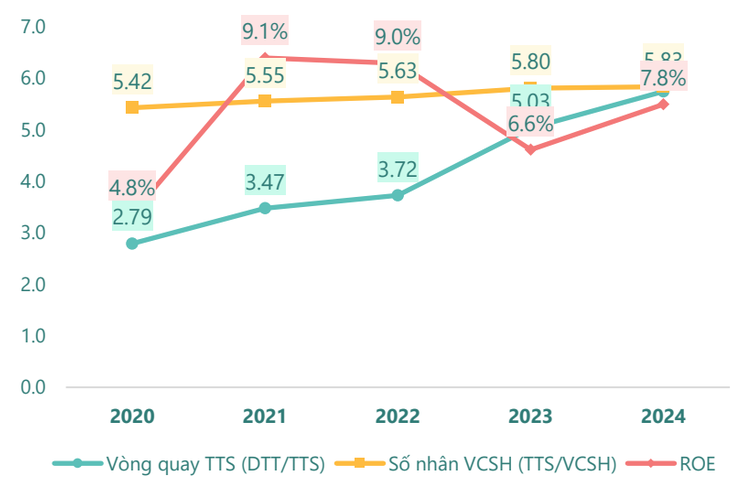
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



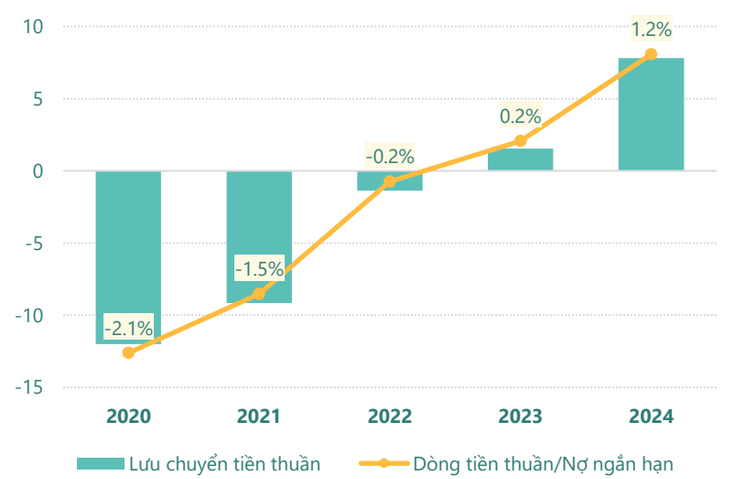
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,197**	**1,083**	**10.6%**	**4,576**	**3,931**	**16.4%**
Giá vốn hàng bán	1,174	1,059	10.9%	4,475	3,839	16.6%
Lợi nhuận gộp	23.0	24.1	-4.7%	101	91.8	9.9%
Doanh thu HĐTC	5.87	6.81	-13.8%	24.1	24.0	0.4%
Chi phí TC	7.83	8.72	-10.2%	38.1	42.9	-11.3%
Chi phí lãi vay	8.00	8.70	-8.1%	34.2	42.9	-20.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	17.5	16.7	4.9%	70.1	55.9	25.3%
Chi phí QLDN	**0.47**	**0.95**	**-50.2%**	**1.81**	**2.76**	**-34.4%**
LN thuần từ HĐKD	3.02	4.58	-34.2%	14.9	14.1	6.0%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.01**	**-0.08**	**112%**
LN trước thuế	3.01	4.58	-34.2%	14.9	14.0	6.7%
Lợi nhuận sau thuế	**2.02**	**3.63**	**-44.2%**	**10.7**	**8.87**	**20.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.02**	**3.63**	**-44.2%**	**10.7**	**8.87**	**20.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.0	-18.1	15.2	-19.7	36.5	-95.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-3.98	2.60	-1.06	0.11	-0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.9	21.2	-17.8	20.6	-27.8	91.1
Tiền đầu kỳ	3.52	2.47	1.63	1.65	1.45	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.05**	**-0.84**	**0.02**	**-0.20**	**8.85**	**-5.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	2.47	1.63	1.65	1.45	10.3	5.16

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**949**	**793**	**19.6%**
Tài sản ngắn hạn	875	719	21.8%
Tiền và tương đương tiền	5.16	10.3	-49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.85	8.35	6.0%
Phải thu ngắn hạn	808	669	20.9%
Hàng tồn kho	50.3	30.5	64.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.16	0.60	261%
Tài sản dài hạn	**74.1**	**74.7**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	48.0	48.3	-0.7%
Bất động sản đầu tư	21.4	21.6	-0.9%
Tài sản dở dang	0.14	0.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.50**	**4.60**	**-2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	808	655	23.5%
Nợ ngắn hạn	**808**	**655**	**23.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	674	583	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.0	1.77	2957%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**141**	**139**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**141**	**139**	**1.5%**
Vốn điều lệ	98.5	98.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)